ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP CỦA DANH TỪ CHỈ THỜI GIAN TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI[1]

Vũ Thị Hà*

Danh từ chỉ thời gian là một bộ phận cấu thành quan trọng trong tiếng Hán và tiếng Việt. Trên cơ sở lý luận ba bình diện trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán, nghiên cứu này phân tích đối chiếu đặc điểm ngữ pháp của danh từ chỉ thời gian trong tiếng Hán và tiếng Việt nhằm tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Kết quả đối chiếu cho thấy khả năng kết hợp với các từ khác của danh từ chỉ thời gian trong tiếng Hán và tiếng Việt về cơ bản tương đồng, song cũng có rất nhiều khác biệt nhỏ về đặc điểm phân bố cú pháp giữa hai ngôn ngữ. Làm rõ những khác biệt này hữu ích đối với việc dạy học tiếng Hán và dịch Hán – Việt.

Từ khóa: *Danh từ chỉ thời gian, tiếng Hán, tiếng Việt, đặc điểm ngữ pháp, đối chiếu.*

Temporal nouns are a crucial component of both Chinese and Vietnamese. This study conducts a contrastive analysis of the grammatical features of temporal nouns in these two languages, based on the three-dimensional framework of Chinese grammar studies, to identify their similarities and differences. The findings reveal that while temporal nouns in Chinese and Vietnamese share a basic ability to combine with other words, there are minor differences in their syntactic distribution. This research aims to contribute to the teaching and learning of Chinese as a foreign language and to Chinese-Vietnamese translation practices.

Keywords: *temporal noun, Chinese, Vietnamese, grammatical features, contrastive analysis.*

现代汉越语时间名词的语法特点对比

摘要：*时间名词是汉越语言的重要组成部分。本文在汉语语法研究三个平面理论的指导下对汉越语时间名词的语法特点进行对比，找出两者之间的异同。对比分析的结果指出汉越两种语言时间名词的组合能力基本相同，但两者的句法分布特点存在着不少细微的差别，弄清楚这些差别有助于汉语教学和汉越翻译工作。*

关键词：*时间名词，汉语，越语，语法特点，对比.*

一、引言

时间与人类的所有活动都有着密切的关系，其在人类生活中的重要性不言而喻。因此，表示时间的词语一向是人类语言的重要组成部分。汉越两种语言中的时间名词都极为丰富，两者在使用

*** TS., Trường Đại học Phenikaa**
Email: ha.vuthi@phenikaa-uni.edu.vn

[1] *Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Phenikaa cho Đề tài mã số PU2023-2-C-03.*

规律上既有相同之处，亦存在着不少差异。弄清楚汉越语时间名词在语法特点上的异同有助于进一步了解两种语言的特点，同时能为越南汉语教学者与学习者提供帮助，但到目前为止尚未有人对两者进行对比研究。

二、理论基础

本文以汉语语法研究的三个平面理论为指导理论。三个平面语法理论自从20 世纪 80 年代诞生至今一直受到汉语语法学界的高度重视，为我们全面认识汉语语法提供了一个理论框架。很多学者用这一理论作为指导研究汉语语法，但各家对三个平面的理解不尽相同。我们认同胡裕树、范晓提出的双翼模式。两位先生把句法平面比作句子的躯干，把语义和语用看作两翼。他们认为语法分析必须以句法为基础，同时又兼顾到语义和语用分析，并尽量使三者既区别开来又结合起来。（Vũ Thị Hà , 2006）

三、研究方法

本文采用定性研究方法、对比研究方法对汉越语时间名词的语法特点进行对比，找出两者之间的异同以期能进一步揭示汉越语言的特点，为汉语教学和汉越翻译工作提供参考。本文的研究语料由笔者筛选，主要摘自北京语言大学语料库以及 Vietlex 语料库，部分语料来自权威网站和相关参考文献。

四、结果与讨论

4.1 时间名词的界定

时间名词，顾名思义，即表示时间的名词。从语义的角度划分，时间名词大体上可分为时点和时段两大类。时点即时间里的某一点，是表示时间位置的词语，如“今天、明天、星期天”等。时段即有起点和终点的一段时间，是表示时间长度的名词，如“一会儿、半天、瞬间”等（刘晓楠，2012）。有一部分时间名词既能表示时点，也能表示时段，是时点还是时段取决于语境及与其组合的词语，例如：

（1）星期天同学们在学校门口集合。（北京语言大学语料库）

（2）耽误你们一整个星期天，实在过意不去。（北京语言大学语料库）

（3）上午，你有何不满？（北京语言大学语料库）

（4）眼睛疼了一上午，估计是昨晚没睡好。（北京语言大学语料库）

以上例（1）、（3）中，“星期天”、“上午”表示时点，而例（2）、（4）中，“星期天”、“上午”表示时段。

时点与时段的区别不在于对“点”和“段”的本意区分，而在于时间的总体。所谓的“点”，不一定是极短的时间，也可能是相当长的时间。时点是相对时段说的，前者说的是根据一定的基准所表达的时间位置，后者则不计基准，只讲时间的长短（梅晶，2011）。

4.2 汉越时间名词的句法组合能力对比

汉越时间名词的句法组合能力基本相同，两者都有较强的句法组合能力，可与多种词类组合，构成数量名结构、

定中结构、状中结构、动宾结构、动补结构、介词结构等。

4.2.1 与数词、量词组合

汉语中，表示时间单位的名词可与数词和量词组合构成表示时间的数量名结构，如“三个月、一个星期、一个上午、四个钟头”等。汉越语句中表示时间的成分大部分都由时间名词和数量词组合成的结构充当。

值得注意的是汉语中的一部分时间名词本身也是量词，如“天、日、周、年”等。这些时间名词直接与数词组合，构成表示时间的数量结构，如“十天、三日、一周、五年”等。

与汉语的情况不完全相同，越语中表示时间单位的名词本身均是量词，如“giây、phút、tiếng、buổi sáng、ngày、tháng、năm”等，都直接与数词组合，构成表示时间的数量结构，如“ba tháng、bốn tiếng、một tuần”等。

4.2.2 与形容词组合

汉语时间名词能与形容词组合，构成定中结构或主谓结构，如“苦恼的星期天”（定中结构）、“晚上安静”（主谓结构）。

越语的情况与汉语相同，但由于越南语里修饰名词或名词性成分的定语一般位于中心语后，由形容词充当的定语和中心语之间并没有能起标记作用的结构助词，因此越语时间名词与形容词组合构成的是定中结构还是主谓结构只有在具体的语境中才能确定，例如：

（5）Mang mùa xuân ấm áp đến với đồng bào vùng cao. (Website Cảng vụ hàng không miền Trung)

词译：带春天温暖到同胞高山地区

意译：把温暖的春天带给高山地区的同胞。（汉语中结构助词“的”是定语的标记。）

（6）Ban sớm yên tĩnh mà mát quá… (Truyện ngắn “Buổi sớm”, Thạch Lam)

词译：早晨安静而且凉快极了

意译：早晨安静而且凉快极了。

以上例（5）中，时间词“mùa xuân”是中心语，由其和形容词“ấm áp ”组合构成的“mùa xuân ấm áp ”是定中结构；例（6）中，时间词“ban sớm”是主语，由其和形容词“yên tĩnh ”构成的“ban sớm yên tĩnh”是主谓结构。

4.2.3 与动词组合

汉越语时间名词与动词组合的情况相同，时间名词可出现在动词前构成状中结构，如“明天走”、“sáng mai đi”，或出现在动词后构成动宾结构、动补结构，如“差半个月”、“còn chưa đầy 32 ngày ”（动宾结构）、“等半年”、“học một tháng”（动补结构）。例如：

（7）你放心好好休息一天，咱们三人明天走。（北京语言大学语料库）

（8）Chuẩn bị quần áo, sáng mai đi, không phải bàn bạc gì nữa. (Vietlex 语料库)

（9）哎呀，咱俩前后就差半个月。

（10）Tính từ ngày 9/1/2024, chỉ còn chưa đầy 32 ngày nữa đến Tết âm lịch năm Giáp Thìn 2024. (Website HDBank)

（11）日化产品鉴定会一年只开两次，如果错过了就要等半年。（北京语言大学语料库）

（12）Thanh là một trong bốn BS được ra Hà Nội, rồi sang Đức học một tháng về MRI. (Vietlex 语料库)

4.2.4 与名词组合

汉越语的时间名词能与名词组合构成定中结构或方位结构。在定中结构中，时间名词可充当定语，如“早晨的太阳”、“mưa mùa hạ”，也可以做中心语，如“城市的夜晚”、“đêm trên cao nguyên đá”。在方位结构中，汉语时间名词位于方位名词的前面，如“十年前”、“三天后”而越语时间名词位于方位名词的后面“trước chủ nhật”、“sau hôm nay”。

4.2.5 与代词组合

汉越语的时间名词都能与代词组合构成定中结构，在这一组合关系中，时间名词常做中心语，如“他们的冬季”、“这几年”、“mùa xuân của em”、“tháng này”，但在一些情况下，时间词可以充当人称代词的定语，如“十年前的我”、“‘tôi’ của 10 sau”。和汉语相比，时间词充当人称代词的定语这种组合关系在越语里更为少见。例如：

（13）用领养代替买卖，让我们的爱温暖他们的冬季。（北京语言大学语料库）

（14）Bây giờ, tôi tự hỏi "tôi" của 10 năm sau đang như thế nào? (Website Công ty TNHH Luật Minh Khuê)

4.2.6 与介词组合

汉越语时间名词与介词组合的情况相同，时间名词位于介词后面构成表示时间的介词结构，如“从三点”、“到现在”、“từ bây giờ”、“đến hôm qua”、“从星期一到星期六”、“từ 10 giờ đến 22 giờ”。由时间名词与介词组合构成的介词结构在越语和汉语句子中的位置都较为灵活，可出现在句首、句中、句末等多种位置。例如：

（15）从三点起我再也不象往日那样，因感到她露面的可能性减少而痛苦。

（16）Ngay từ bây giờ không được nói gì cả ! Không được hỏi gì cả! (Vietlex 语料库)

（17）我从三点一直慌到现在才坐上回家的车……（北京语言大学语料库）

（18）Tội gì đi từ bây giờ cho vất vả. (Vietlex 语料库)

（19）一包泡面从下午纠结到晚上。（北京语言大学语料库）

（20）Chiều hôm đó, chị Vinh bảo tôi nán lại đến sáng mai. (Vietlex 语料库)

以上例（15）和（16）中，介词结构“从三点起”、“từ bây giờ”位于句首，例（17）和（18）中，“从三点”、“từ bây giờ”位于句中，例（19）和（20）中，“到晚上”、“đến sáng mai”位于句末。

4.3 汉越语时间名词的句法分布特点对比

从句法分布的特点来看，汉越语时间名词都能出现在主语、谓语、定语、状语、宾语、补语的位置上，但两者之间并不是一一对应的关系。由时间名词充当的时间成分很多时候虽然句中的语义功能相同，但其在汉语和越语中的句法位置却不同。在实际的言语交际中时间名词可单独充当句子成分但更常与其他词类组合充当表时间的句子成分，两者的句法功能基本相同，因此这部分的对比分析也涉及由时间名词与其他词语组合构成的时间成分。

4.3.1 时间名词是句子叙述的主体

当时间名词是句子叙述的主体时，汉语和越语的情况相同，时间名词一般位于句首，充当主语，例如：

（21）星期天是他母亲的生日。（北京语言大学语料库）

（22）Tháng ba mùa con ong đi lấy mật. (Báo điện tử Đắk Lắk)

以上例（21）和例（22）中，时间词“星期天”、“tháng ba”位于句首，充当主语。

4.3.2. 时间名词表示事物的性质、特点

当时间名词表示事物的性质、特点时，汉语和越语的情况相同，时间名词充当定语或谓语，例如：

（23）早晨的太阳已经将房间内的一整面墙壁都照亮了。

（24）Mưa mùa hạ rất khác biệt. (Báo điện tử Người Lao Động)

（25）现在已经十二点了。（北京语言大学语料库）

（26）Kẻo nữa tối nay thứ bảy, ngài lại đi chơi đâu chăng. (Vietlex 语料库)

以上例（23）和例（24）中，时间名词“早晨”、“mùa hạ”充当定语；例（25）和例（26）中，时间名词“十二点”、“thứ bảy”充当谓语。

如上文已经提到的，由于越南语里修饰名词或名词性成分的定语位于中心语后面，因此充当定语的时间名词在越语中的位置不同于汉语。

4.3.3 时间名词表示动词涉及的对象

汉、越语时间名词都能充当宾语，表示动词涉及的对象，其位置在动词后面，例如：

（27）大米保质期里外包装差半年。（北京语言大学语料库）

（28）... chỉ còn chưa đầy 32 ngày nữa đến Tết âm lịch. (Website HDBank)

以上例（27）中，时间名词“半年”充当动词“差”的宾语；例（28）中，时间名词“32 ngày ”充当动词“còn”的宾语。

4.3.4 时间名词表示动作行为、状态发生、存在的时点

时间名词最典型的语义功能即表示动作行为、状态发生、存在的时点或时段。汉语中，表时点的时间名词通常出现在主语后面充当状语，例如：

（29）我们今年一是要实行全行统一会计管理……（北京语言大学语料库）

（30）我的表弟 1998 年出生。（北京语言大学语料库）

（31）总的说来，孩子们要在上午 8 点 45 分之前到学校。（北京语言大学语料库）

以上例中，表时点的时间名词“今年”、“1998 年”以及由时间名词构成的结构“在上午 8 点 45 分之前”位于主语后充当句子的时间状语。

当说话人想强调时间状语时，表时点的时间名词由时间名词构成的结构可位于主语前（武氏河，2006）。例如：

（32）前几天，她淋得浑身湿透，这几晚，她夜夜失眠，昨天她一整天没有吃过一点东西。（北京语言大学语料库）

例（33）中，时间名词“前几天”、“这几晚”、“昨天”位于主语前。

在一些情况下，当动词属于“出生、死、成立、开始、发生、结束、毕业”等含有“开始”或“结束”意义类的动词并且是零形式时，时间名词或由时间名词构成的数量名结构、方位结构可与介词“于”或“在”构成表时点的介词结构位于动词后充当补语，例如：

（34）毕加索出生于 1881 年。（北京语言大学语料库）

（35）这事发生在十年前。（北京语言大学语料库）

汉语中，表时点的时间成分位于动词后的结构具有明显的书面色彩。

越语的情况与汉语不完全相同。越语里，表时点的时间名词或由时间名词构成的结构一般位于主语前充当状语或与介词组合位于动词或动宾结构后充当补语，越语中带时间补语的动宾结构大部分表示已然的动作行为（Nguyễn Thị Minh Trang, 2015）。例如：

（36）Năm ngoái cậu ta mua được chiếc xe Honda cũ. (Vietlex 语料库)

（37）Chủ nhật tuần sau Tâm ăn hỏi. (Vietlex 语料库)

（38）Người thành công làm gì vào buổi sáng? (Website BIZBOOKS)

（39）Anh em cùng đến Đào Nguyên từ tối hôm qua. (Vietlex 语料库)

以上例（36）、（37）中，时间名词“năm ngoái”、由时间名词构成的词组“chủ nhật tuần sau”位于主语“cậu ta”、“Tâm”前面，充当时间状语；例（38）中，时间名词“buổi sáng”与介词“vào”组合构成表时点的介词结构位于动宾结构“làm gì ”后充当补语；例（39）中，由时间名词构成的名词性词组“tối hôm qua”与介词“từ”组合表示时点，位于动宾结构“đến Đào Nguyên”后充当补语。

越语中，有时位于动词或动宾结构后的介词可以省略，时间名词或由时间名词构成的时间成分直接位于动词或动宾结构后充当补语，例如：

（40）Phe đòi đốt vừa ở quê lên Hà Nội hôm kia. (Vietlex 语料库)

（41）Em chịu khó ra ngoài đợi sáng mai... (Vietlex 语料库)

以上例中（40）、（41），时间名词“hôm kia”、“sáng mai”直接位于动宾结构“lên Hà Nội”和动词“đợi”后充当补语。

根据一些越南学者的研究，越语中表示时间的成分常出现在句首或句末，时间状语出现在主语后的情况较为少见。(Đào Mạnh Toàn, 2018)

4.3.5 时间名词表示动作行为、状态发生、持续的时段

汉语中，表时段的时间名词通常出现在动词后充当时量补语，有时可出现在主语前、后充当时间状语。例如：

（42）日前在许广高速湖北京山路段，一名男子在高速上堵了二十几个小时。（北京语言大学语料库）

（43）整个暑假他都在编教材。（北京语言大学语料库）

（44）她整个晚上都在熨衣服。（北京语言大学语料库）

以上例中，由时间名词构成的数量名结构“二十几个小时”位于动词“堵”后充当时量补语，表时段的名词性短语“整个暑假”位于主语前充当时间状语；表时段的名词性短语“整个晚上”位于主语后充当时间状语。

越语的情况与汉语相似。越语中，表时段的时间名词通常位于动词后充当时量补语或位于主语前充当状语。例如：

（45）Mỗi tuần, các gymer chỉ nên tập luyện tối đa 6 ngày. (Website Nhà thuốc Long Châu)

（46）Suốt cả mùa hè, lũ chúng tôi ngắm nó để đong đếm thời gian. (Website Thiên Tân Group)

以上例（45）、（46）中，由时间名词构成的数量名短语“6 ngày”位于动词后充当时量补语；由时间名词构成的名词性短语“suốt cả mùa hè”位于句首充当时间状语。

值得注意的是，当动词后出现表事物的宾语，汉、越语时量补语的位置不同：越语的时量补语位于宾语后，而汉语的时量补语位于动词后、宾语前（杨继洲，2016）。例如：

（47）我学了三年的汉语。（攀达汉语网）

（48）Sợ sai, thiếu tiếp xúc thực tế hay quá chú tâm vào luyện thi có thể là nguyên nhân khiến bạn bạn học tiếng Anh nhiều năm nhưng vẫn khó giao tiếp. (Báo VnExpress)

以上例（47）中，时间名词“三年”位于动词“学”后、宾语“汉语”前，而例（48）中，时间名词“nhiều năm”位于宾语“tiếng Anh”后。

4.3.6 时间名词表示动作行为、状态结束的时点

汉越语中表示动作行为、状态结束时点的时间名词常与介词组合构成介词结构，位于动词后充当补语。例如：

（49）儿子读初三以后，整天被各种各样的考试、作业包围着，每晚都要做作业到 11 点多才可以睡觉。

（50）Hôm nào chả thức đến 3 giờ đêm! (Vietlex 语料库)

以上例中，介词结构“到 11 点多”、“đến 3 giờ đêm”位于谓语动词“做作业”、“thức”后充当补语，表示状态、行为结束的时点。

4.3.7 由时间名词与介词组合构成的结构“从.....到.....”的句法分布特点对比

汉、越语中都存在表示动作行为、状态发生、持续时间量的介词结构“从+时间名词 1+到时间名词 2”，但此结构在汉语中的句法分布特点不同于越语。汉语中，此结构常位于主语后、谓语动词前，充当时间状语；另外一种情况是“从+时间名词 1”位于谓语动词前充当状语而“从+时间名词 2”位于谓语动词后充当补语，“从+时间名词 1”表示动作行为或状态开始的时点，“从+时间名词 2”则表示动作行为或状态结束的时点，整个句子结构表示动作行为或状态发生、持续的时段。例如：

（51）我从星期一到星期天满满都是课。（北京语言大学语料库）

（52）她从 18 岁工作到 99 岁才退休。（北京语言大学语料库）

不同于汉语，越语句子中，表示时段的介词结构“从+时间名词 1+到时间名词 2”一般位于谓语动词后充当补语，例如：

（53）Đường phố Hà Nội ùn tắc từ sáng đến tối trong những ngày giáp Tết. (Báo điện tử Lao Động)

（54）Siêu thị phải mở cửa từ 10 giờ đến 22 giờ. (Báo điện tử LuatVietnam)

例（53）、（54）中，表时段的介词结构“từ sáng đến tối ”、“từ 10 giờ đến 22 giờ”位于谓语动词“ùn tắc ”、“mở cửa”后充当补语。

当动作行为或状态发生、持续的时间量成为说话人要强调的信息或者是句子的主题，“从+时间名词 1+到时间名词 2”结构往往出现在主语前充当时间状语，例如：

（55）Từ năm ngoái đến năm nay MBS đang làm việc với 3 đối tác chiến lược nước ngoài tiềm năng để tham gia cùng công ty. (Tạp chí điện tử VnEconomy)

（56）Tiếp sau đó, trong khoảng từ 7 giờ đến 7 giờ 30 phút, nhà trường phát hiện một số học sinh có dấu hiệu đau bụng, nôn ói, đau đầu... (Báo điện tử Sức khỏe và đời sống)

例（55）、（56）中，表时段的介词结构“từ năm ngoái đến năm nay ”、“từ

7 giờ đến 7 giờ 30 phút”位于主语前充当时间状语。

五、结语

本文对汉越时间名词的句法组合能力和句法分布特点进行了较为细致的对比。所得出的主要结论有二：一是汉越语时间名词均能与多种词类组合构成不同类型的结构，其中与数量词组合构成的数量名结构、与介词组合构成的介词结构语义功能、句法功能与时间名词基本一致，可充当句子的定语、状语、补语等句法成分；二是汉越语时间名词的句法分布特点存在着许多细微的差别。汉越语表示动作行为、状态存在或结束的时点以及表示动作行为、状态发生、持续时段的时间名词在句中的位置都比较灵活，可出现在句首、句中或句末，但两者之间并不是一一对应的关系，应结合语义功能来了解两者句法分布上的异同。

由于篇幅有限，本文未能全面、详细地探讨引起汉越时间名词句法分布特点差异的相关因素，如汉越语言的生成机制以及民族思维方式的不同等。这些问题有待进一步深入研究。

参考文献

1. Lưu Hiểu Nam (2012). *Nghiên cứu từ chỉ thời gian từ góc độ giảng dạy tiếng Hán cho người nước ngoài.* (Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Liêu Ninh Trung Quốc).

2. Mai Tinh (2011). Tổng thuật thành quả nghiên cứu về từ chỉ thời gian. *Tạp chí Ngữ văn hiện đại* (Hạ Tuần. Nghiên cứu ngôn ngữ), Số 3, 46-47.

3. Vũ Thị Hà (2006). *Nghiên cứu trật tự thành phần câu trong tiếng Hán hiện đại.* (Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Nam Kinh Trung Quốc).

4. Dương Kế Châu (2016). *Giáo trình Hán ngữ (Tập hai, quyển thượng).* Nhà xuất bản Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

5. Đào Mạnh Toàn (2018). Quan điểm về trạng ngữ trong các sách vở ngôn ngữ học tiếng Việt (Phần 1). *Tạp chí Khoa học – Đại học Đồng Nai*, số 8, 63-77.

6. Nguyễn Thị Minh Trang (2015). So sánh đối chiếu bổ ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 7, 42-46.

(Ngày nhận bài: 12/4/2024; ngày duyệt đăng: 29/11/2024)